

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Ngành: **Sư phạm Hóa học** (Chemistry Teacher Education)

Mã ngành: 7140212

Thời gian đào tạo: 4 năm

Danh hiệu: Cử nhân

Đơn vị quản lý: Bộ môn Sư phạm Hóa học, Khoa Sư phạm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1 Mục tiêu chung

Ngành Sư phạm Hóa học đào tạo sinh viên trở thành giáo viên có năng lực chuyên môn nghiệp vụ và phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, đáp ứng khung trình độ quốc gia và chuẩn nghề nghiệp giáo viên hiện hành để giảng dạy môn hóa học trong các trường phổ thông; có khả năng làm công tác tư vấn, nghiên cứu, quản lý ở các trường học, cơ sở đào tạo, các cơ sở quản lý giáo dục; có khả năng tự học và tham gia các chương trình đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.

1.2 Mục tiêu cụ thể

a. Trang bị cho sinh viên ngành sư phạm Hóa học trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng an ninh, năng lực ngoại ngữ, công nghệ thông tin và giáo dục thể chất theo quy định hiện hành.

b. Hình thành và phát triển các năng lực: giao tiếp, học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, tư duy phản biện về Hóa học; giải quyết vấn đề, sáng tạo, hợp tác; có sức khỏe; tác phong sư phạm; có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp; khả năng thích ứng với môi trường đa văn hóa và bối cảnh toàn cầu hóa.

c. Trang bị cho sinh viên kiến thức và năng lực chuyên môn Hóa học theo yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông để tham gia giảng dạy môn Hóa học, làm công tác quản lý ở nhà trường phổ thông, các cơ sở đào tạo hoặc làm nghiên cứu viên tại các trung tâm, viện nghiên cứu.

2. Chuẩn đầu ra

Hoàn thành chương trình đào tạo ngành Sư phạm hóa học trình độ đại học, người học nắm vững các kiến thức chuyên môn Hóa học, có những kỹ năng cần thiết, thể hiện được mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân như sau:

2.1 Kiến thức

2.1.1 Khối kiến thức giáo dục đại cương

a. Có kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, khoa học xã hội và pháp luật; kiến thức về giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng - an ninh; các chủ trương, đường lối phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và nhà nước.

b. Lựa chọn và chỉ ra mối liên hệ giữa khối kiến thức cơ bản về pháp luật đại cương, khoa học xã hội và khoa học tự nhiên với kiến thức cơ sở ngành và kỹ năng nghề nghiệp; kết hợp các biện pháp chăm sóc sức khỏe bản thân để có thể đảm nhiệm tốt công tác học tập và nghiên cứu.

c. Sử dụng tiếng Việt chuẩn mực, hiệu quả trong giao tiếp hằng ngày và trong hoạt động chuyên môn; kiến thức công nghệ thông tin cơ bản đáp ứng quy định của trình độ đào tạo.

d. Có năng lực ngoại ngữ về tiếng Anh hoặc tiếng Pháp tương đương trình độ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu).

2.1.2 Khối kiến thức cơ sở ngành

a. Sử dụng kiến thức về khoa học giáo dục, tâm lý học lứa tuổi, tâm lý học sư phạm; công tác dạy học trong nhà trường trung học phổ thông; các xu hướng dạy học hiện đại trong dạy học môn học và các nguyên tắc trong thiết kế chương trình môn học trong trường phổ thông.

b. Vận dụng các phương pháp, kỹ thuật giảng dạy, các phương pháp kiểm tra, đánh giá, phương pháp nghiên cứu môn hóa học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh.

c. Xác định vai trò, nhiệm vụ và tầm quan trọng của công tác chủ nhiệm lớp; vai trò của nhà trường, gia đình, xã hội trong việc giáo dục học sinh.

2.1.3 Kiến thức chuyên ngành

a. Tổng hợp và phân tích kiến thức chuyên môn cơ bản và nâng cao thuộc Hóa học đại cương, Hóa vô cơ, Hóa hữu cơ, Hóa phân tích... để thiết kế và xây dựng kế hoạch bài dạy áp dụng vào quá trình dạy học môn Hóa học (lý thuyết và thực hành) ở trường THCS, THPT.

b. Vận dụng kiến thức chuyên môn về hóa học từ cơ bản đến nâng cao để có thể tham gia học tập ở bậc sau đại học và nghiên cứu khoa học.

2.2 Kỹ năng

2.2.1 Kỹ năng cứng

a. Phát triển chuyên môn bản thân: chủ động nghiên cứu, cập nhật kịp thời yêu cầu đổi mới về kiến thức chuyên môn; vận dụng sáng tạo, phù hợp các hình thức, phương pháp và lựa chọn nội dung học tập, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn của bản thân; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp và chia sẻ kinh nghiệm về phát triển chuyên môn của bản thân nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

b. Xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động điều chỉnh kế hoạch dạy học và giáo dục phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường và địa phương; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp trong việc xây dựng kế hoạch dạy học và giáo dục.

c. Sử dụng phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng linh hoạt và hiệu quả các phương pháp dạy học và giáo dục đáp ứng yêu cầu đổi mới, phù hợp với điều kiện thực tế; hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp về kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm vận dụng những phương pháp dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh.

d. Vận dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; chủ động cập nhật, vận dụng sáng tạo các hình thức, phương pháp, công cụ kiểm tra đánh giá theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực học sinh; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập và sự tiến bộ của học sinh.

e. Vận dụng quy định về công tác tư vấn và hỗ trợ học sinh; thực hiện lồng ghép hoạt động tư vấn, hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; thực hiện hiệu quả các biện pháp tư vấn và hỗ trợ phù hợp với từng đối tượng học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục; biết hướng dẫn, hỗ trợ đồng nghiệp kinh nghiệm triển khai hiệu quả hoạt động tư vấn và hỗ trợ học sinh trong hoạt động dạy học và giáo dục.

2.2.2 Kỹ năng mềm

a. Sử dụng tiếng Việt thành thạo và chuẩn mực, giao tiếp thông dụng, đọc hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp; ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng các thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục.

b. Phát triển năng lực phân tích, tổng hợp so sánh; hình thành tư duy phản biện và kỹ năng học tập suốt đời; làm việc độc lập, sáng tạo và hợp tác; tìm và xử lý thông tin từ nhiều nguồn khác nhau để nâng cao trình độ và hiệu quả công tác; đề ra chương trình hành động cho bản thân nhằm nâng cao năng lực chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.

c. Phát triển mối quan hệ nhà trường - gia đình - xã hội. Tạo dựng mối quan hệ hợp tác với cha mẹ hoặc người giám hộ và các bên liên quan để giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh. Xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường; xây dựng môi trường văn hóa và phát huy dân chủ trong nhà trường.

2.3 Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân

- Tuân thủ kỷ luật, sống và làm việc theo pháp luật;
- Tuân thủ các quy định về đạo đức nghề giáo, tôn trọng nội quy, quy chế làm việc của ngành giáo dục.
- Thể hiện sự đồng cảm và chia sẻ với đồng nghiệp và cộng đồng; bảo vệ quan điểm cá nhân một cách tích cực; chấp nhận các quan điểm khác biệt trong tranh luận, phản biện.
- Thể hiện phong cách nhà giáo; có tác phong và cách thức làm việc phù hợp, làm tấm gương tốt cho học sinh; hỗ trợ đồng nghiệp trong việc hình thành phong cách nhà giáo.

3. Vị trí việc làm của người học sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên, giảng viên tại các trường trung học cơ sở, trung học phổ thông, các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, các trường cao đẳng và đại học.
- Nghiên cứu viên tại các trung tâm, các viện nghiên cứu giáo dục.
- Chuyên viên và cán bộ quản lý ở các trường học, các phòng giáo dục, các sở giáo dục.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có năng lực học tập suốt đời; có đủ kiến thức để học lên bậc thạc sĩ, tiến sĩ ngành lý luận và phương pháp dạy học bộ môn hóa học, ngành giáo dục, quản lý giáo dục ở trong và ngoài nước và các ngành có liên quan đến chuyên ngành được đào tạo.
- Có thể thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học cấp sơ sở và tham gia đề tài nghiên cứu khoa học ở các cấp cao hơn trong lĩnh vực giảng dạy và giáo dục.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo

Luật giáo dục đại học; Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình các môn học của Bộ Giáo dục và đào tạo năm 2018; thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ban hành chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông; chương trình đào tạo các ngành sư phạm trong và ngoài nước...

6. Chương trình đào tạo

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
Khối kiến thức Giáo dục đại cương										
1	QP006	Giáo dục quốc phòng và An ninh 1 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
2	QP007	Giáo dục quốc phòng và An ninh 2 (*)	2	2		30		Bố trí theo nhóm ngành		
3	QP008	Giáo dục quốc phòng và An ninh 3 (*)	3	3		20	65	Bố trí theo nhóm ngành		
4	QP009	Giáo dục quốc phòng và An ninh 4 (*)	1	1		10	10	Bố trí theo nhóm ngành		
5	TC100	Giáo dục thể chất 1+2+3 (*)	1+1+1		3		90			I,II,III
6	XH023	Anh văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
7	XH024	Anh văn căn bản 2 (*)	3			45		XH023		I,II,III
8	XH025	Anh văn căn bản 3 (*)	3			45		XH024		I,II,III
9	XH031	Anh văn tăng cường 1 (*)	4			60		XH025		I,II,III
10	XH032	Anh văn tăng cường 2 (*)	3			45		XH031		I,II,III
11	XH033	Anh văn tăng cường 3 (*)	3			45		XH032		I,II,III
12	FL001	Pháp văn căn bản 1 (*)	4			60				I,II,III
13	FL002	Pháp văn căn bản 2 (*)	3			45		FL001		I,II,III
14	FL003	Pháp văn căn bản 3 (*)	3			45		FL002		I,II,III
15	FL007	Pháp văn tăng cường 1 (*)	4			60		FL003		I,II,III
16	FL008	Pháp văn tăng cường 2 (*)	3			45		FL007		I,II,III
17	FL009	Pháp văn tăng cường 3 (*)	3			45		FL008		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
18	TN033	Tin học căn bản (*)	1	1		15				I,II,III
19	TN034	TT. Tin học căn bản (*)	2	2			60		TN033	I,II,III
20	ML014	Triết học Mác - Lênin	3	3		45				I,II,III
21	ML016	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	2		30		ML014		I,II,III
22	ML018	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30		ML016		I,II,III
23	ML019	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30		ML018		I,II,III
24	ML021	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30		ML019		I,II,III
25	KL001	Pháp luật đại cương	2	2		30				I,II,III
26	ML007	Logic học đại cương	2			30				I,II,III
27	XH028	Xã hội học đại cương	2			30				I,II,III
28	XH011	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2			30				I,II,III
29	XH012	Tiếng Việt thực hành	2		2	30				I,II,III
30	XH014	Văn bản và lưu trữ học đại cương	2			30				I,II,III
31	KN001	Kỹ năng mềm	2			20	20			I,II,III
32	KN002	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	2			20	20			I,II,III
Cộng: 39 TC (Bắt buộc 24 TC; Tự chọn: 15 TC)										
Khối kiến thức cơ sở ngành										
33	SP009	Tâm lý học đại cương	2	2		30				I,II,III
34	SG011	Quản lý HCNN và quản lý ngành GD&ĐT	2	2		30				I,II,III
35	SP010	Tâm lý học sư phạm	2	2		20	20	SP009		I,II,III
36	SP079	Giáo dục học	3	3		45		SP010		I,II,III
37	SG131	Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	2	2		15	30	SP079		I,II,III
38	SG114	Giáo dục so sánh và giáo dục bền vững	2		2	30		SP079		I,II,III
39	SG394	Giáo dục hòa nhập	2			30				I,II,III
40	SG439	Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục	2	2		15	30			I,II
41	SG419	Lý luận dạy học Toán và Khoa học tự nhiên	2	2		30				I,II
42	SG171	Phương pháp dạy học Hóa học	2	2		15	30			I,II
43	SG431	Phát triển chương trình giáo dục Toán và Khoa học tự nhiên	2	2		30				I,II
44	SG422	Đánh giá kết quả học tập Toán và Khoa học tự nhiên	2	2		15	30			I,II
45	SG175	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Hóa học	2	2		15	30			I,II,III
46	SG176	Tập giảng Hóa học	2	2			60			I,II
47	SP597	Kiên tập sư phạm	2	2			60	SP079		I,II
48	SP598	Thực tập sư phạm	3	3			90	SG176, SG177		II
49	SG103	Toán cho Hóa học	2	2		30				I,II,III
50	SP095	Vật lý đại cương	2	2		30				I,II,III
Cộng: 36 TC (Bắt buộc 34 TC; Tự chọn: 2 TC)										
Khối kiến thức chuyên ngành										
51	TN101	Hóa học đại cương 1	2	2		30				I,II,III
52	TN102	Hóa học đại cương 2	3	3		45		TN101		I,II,III
53	SG259	Thực tập hóa cơ sở	2	2			60		TN102	I,II,III
54	TN108	Hóa lý 1	3	3		45		TN102		I,II,III
55	TN109	Hóa lý 2	3	3		45		TN108		I,II,III
56	SP191	Anh Văn chuyên ngành Sư phạm Hóa	2	2		30				I,II,III
57	SP158	TT. Hóa lý	2	2			60		TN108, TN109	I,II,III
58	SP517	Hóa lượng tử	2	2		30		TN101, TN102		I,II,III
59	TN236	Hóa vô cơ 1	3	3		45		TN102		I,II,III
60	TN247	Hóa vô cơ 2	3	3		45		TN236		I,II,III
61	SP384	TT. Hóa vô cơ	2	2			60		TN236, TN247	I,II,III
62	TN115	Hóa phân tích 1	3	3		45		TN102		I,II,III
63	TN117	Hóa phân tích 2	3	3		45		TN115		I,II,III
64	SP390	TT. Hóa phân tích - SP. Hóa	2	2			60	TN115	TN117	I,II,III
65	SP392	Phương pháp phân tích công cụ	2	2		30				I,II,III
66	SP393	TT. Phương pháp phân tích công cụ	1	1			30		SP392	I,II,III
67	TN361	Các phương pháp phổ nghiệm hữu cơ	2	2		30		TN249		I,II,III
68	TN111	Hóa hữu cơ 1	3	3		45		TN102		I,II,III
69	TN249	Hóa hữu cơ 2	3	3		45		TN111		I,II,III

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học phần song hành	HK thực hiện
70	SP388	TT. Hóa hữu cơ	2	2			60	TN111	TN249	I,II,III
71	SP378	Hóa Sinh học	2	2		30			TN249	I,II,III
72	SP406	TT. Sinh hóa	1	1			30		SP378	I,II,III
73	SP386	TT. Phương pháp giảng dạy hóa	2	2			60	SG171		I,II,III
74	SP519	Thiết kế bài tập Hóa học	2	2		30				I,II,III
75	TN319	Tham quan thực tế	1	1			30			I,II,III
76	SP408	Luận văn tốt nghiệp - Hóa học	10				300	≥ 105 TC		II
77	SP407	Tiểu luận tốt nghiệp - Hóa học	4				120	≥ 105 TC		II
78	SP385	Hóa công nghệ và Hóa nông nghiệp	2			30			TN319	I,II,III
79	SP410	Lịch sử Hóa học	2			30				I,II,III
80	SP395	Giáo dục môi trường qua giảng dạy Hóa học	2			30				I,II,III
81	TN300	Hóa học ứng dụng	2		10	30				I,II,III
82	TN317	Hóa học hợp chất thiên nhiên	2			30				I,II,III
83	TN395	Kỹ thuật tách chiết hợp chất thiên nhiên	2			30				I,II,III
84	SP411	Kỹ thuật phòng thí nghiệm Hóa học	2			30				I,II,III
85	TN327	Tổng hợp hữu cơ	2			30				I,II,III
86	TN362	Tổng hợp vô cơ	2			30				
Cộng: 66 TC (Bắt buộc: 56 TC; Tự chọn: 10TC)										
Tổng cộng: 141 TC (Bắt buộc: 114 TC; Tự chọn: 27 TC)										

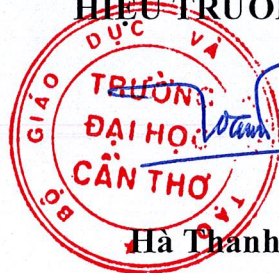
(*): là học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy. Sinh viên có thể hoàn thành các học phần trên bằng hình thức nộp chứng chỉ theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ hoặc học tích lũy.

Ngày 30 tháng 7 năm 2019

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH&ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA SƯ PHẠM
TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Văn Nở